

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HOÀNG MAI

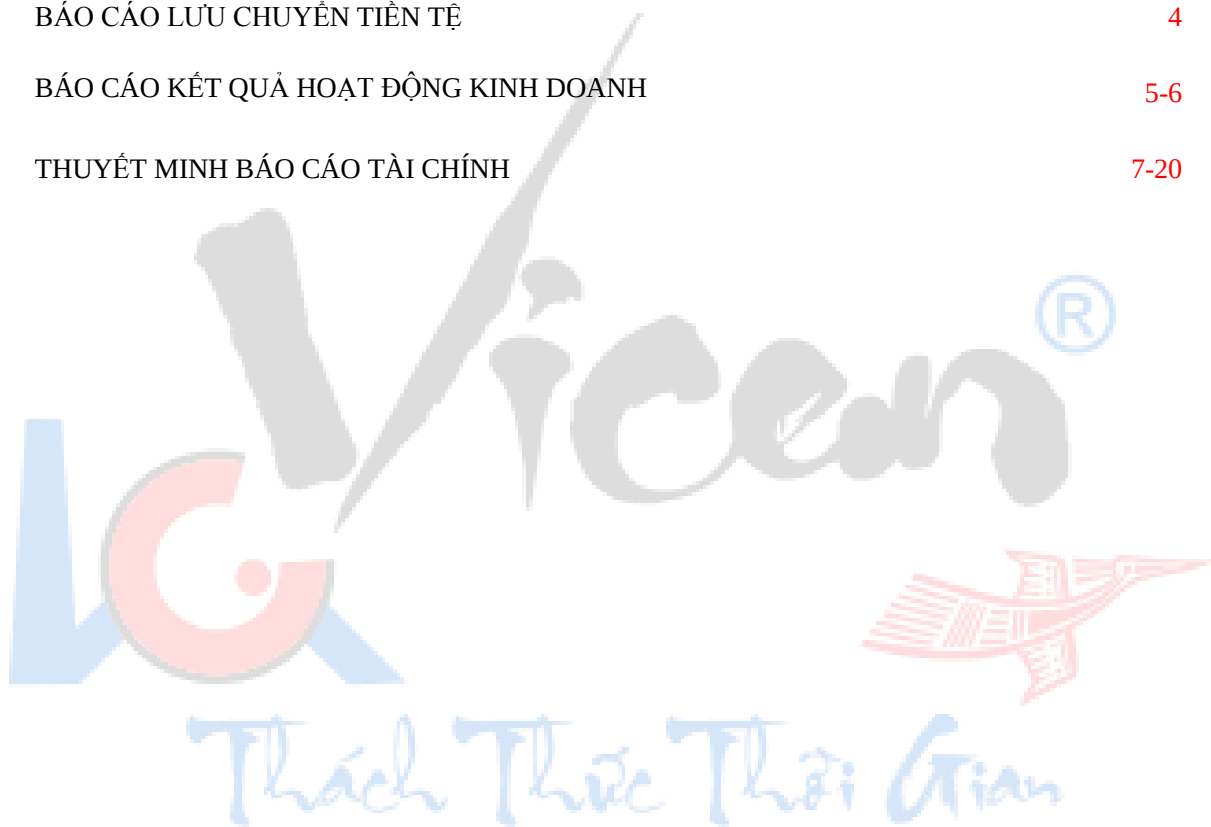
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2012 đến ngày 31/12/2012



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	2-3
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5-6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7-20



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai (gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2012 đến ngày 31/12/2012.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc đã điều hành Công ty từ ngày 01/10/2012 đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Tạ Quang Bửu	Chủ tịch
Ông Nguyễn Trường Giang	Thành viên
Ông Đặng Tăng Cường	Thành viên
Ông Nguyễn Công Hòa	Thành viên
Ông Nguyễn Quốc Việt	Thành viên
Ông Phạm Hoàng Sơn	Thành viên

Ban Tổng giám đốc

Ông Nguyễn Trường Giang	Tổng Giám đốc
Ông Đặng Tăng Cường	P. Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Công Hòa	P. Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Việt	P. Tổng Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2012 đến ngày 31/12/2012 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Tổng giám đốc đã:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Ban hành và áp dụng hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng giám đốc,

Nguyễn Trường Giang
Tổng Giám đốc

Nghệ An, ngày 17 tháng 01 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU SỐ B 01 - DN
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		713,259,523,539	599,411,575,529
I. Tiền	110	4	101,497,734,557	142,720,480,326
1. Tiền	111		101,497,734,557	41,420,480,326
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	101,300,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		27,355,000,000	30,355,000,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	5	27,355,000,000	30,355,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		157,576,866,250	73,659,197,828
1. Phải thu của khách hàng	131		143,758,967,584	65,342,038,719
2. Trả trước cho người bán	132		9,407,173,717	4,877,768,154
5. Các khoản phải thu khác	135	6	7,069,164,281	4,768,610,621
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(2,658,439,332)	(1,329,219,666)
IV. Hàng tồn kho	140	7	422,116,082,354	350,013,712,972
1. Hàng tồn kho	141		424,693,985,759	352,732,758,736
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2,577,903,405)	(2,719,045,764)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4,713,840,378	2,663,184,403
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	19	2,239,863,531	147,635,998
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	8	2,473,976,847	2,515,548,405
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250+260)	200		1,432,330,453,884	1,522,088,191,306
II. Tài sản cố định	220		1,376,939,329,392	1,478,915,945,128
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	1,370,082,259,248	1,474,562,537,148
- Nguyên giá	222		2,760,807,209,510	2,746,806,655,127
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1,390,724,950,262)	(1,272,244,117,979)
3. Tài sản cố định vô hình	227		230,037,420	35,745,989
- Nguyên giá	228		516,315,370	276,929,770
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(286,277,950)	(241,183,781)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	9	6,627,032,724	4,317,661,991
V. Tài sản dài hạn khác	260		55,391,124,492	43,172,246,178
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	55,391,124,492	43,172,246,178
2. Tài sản thuê thu nhập DN hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2,145,589,977,423	2,121,499,766,835

Các thuyết minh từ trang 06 đến trang 20 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU SỐ B 01 - DN
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		1,213,909,020,185	1,209,224,652,716
I. Nợ ngắn hạn	310		872,190,871,136	765,423,180,426
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	11	607,069,780,331	486,606,419,221
2. Phải trả cho người bán	312		150,730,387,205	98,671,772,442
3. Người mua trả tiền trước	313		2,537,154,168	4,744,176,618
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	13	18,307,819,776	21,892,849,721
5. Phải trả người lao động	315		23,164,292,236	29,015,127,472
6. Chi phí phải trả	316	14	28,038,955,593	25,058,375,945
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	16	31,043,144,816	96,011,334,980
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		11,299,337,011	3,423,124,027
II. Nợ dài hạn	330		341,718,149,049	443,801,472,290
4. Vay và nợ dài hạn	334	17	326,227,277,494	432,339,829,732
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	15	15,490,871,555	10,315,252,777
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	1,146,389,781
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		931,680,957,238	912,275,114,119
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	931,680,957,238	912,275,114,119
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		720,000,000,000	720,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		19,138,086,811	19,138,086,811
4. Cổ phiếu quỹ	414		(28,199,462,462)	(28,199,462,462)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		85,906,072,577	55,515,590,959
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		22,114,914,693	15,636,084,781
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		112,721,345,619	130,184,814,030
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2,145,589,977,423	2,121,499,766,835

Nguyễn Trường Giang
Tổng Giám đốc

Nghệ An, ngày 17 tháng 01 năm 2013

Trần Minh Sơn
Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ MẪU
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012

SỐ B 03 – DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Từ 01/01/2012 đến 31/12/2012	Từ 01/01/2011 đến 31/12/2011
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
1. Lợi nhuận trước thuế	132,472,658,620	151,522,090,059
2. Điều chỉnh cho các khoản:		
Khấu hao tài sản cố định	121,105,465,020	119,094,571,966
Các khoản dự phòng	1,188,077,307	506,586,257
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	2,643,296,575
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	(4,344,283,821)	(4,999,759,103)
Chi phí lãi vay	103,372,878,328	110,550,365,120
3. Lưu chuyển tiền thuần trước những thay đổi vốn lưu động	353,794,795,454	379,317,150,874
Tăng/Giảm các khoản phải thu	(85,205,316,530)	76,376,999,841
Tăng/Giảm hàng tồn kho	(71,961,227,023)	(22,070,265,315)
Tăng/Giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	35,271,888,670	(39,762,343,461)
Tăng/Giảm chi phí trả trước	(14,311,105,847)	1,071,588,947
Tiền lãi vay đã trả	(91,177,009,036)	(63,684,316,109)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(20,421,611,953)	(3,388,907,541)
Tiền thu từ hoạt động kinh doanh khác	-	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(15,704,049,516)	(16,137,102,499)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	90,286,364,219	311,722,804,737
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
1. Chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác	(12,660,505,863)	(15,275,604,359)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	171,818,182	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	-	(15,355,000,000)
5. Chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	(3,560,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	3,000,000,000	3,560,000,000
7. Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	4,344,283,821	4,057,891,065
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(5,144,403,860)	(26,572,713,294)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu		(1,699,672,560)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	1,067,945,302,357	715,186,567,968
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(1,053,594,493,485)	(888,800,314,615)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả	(140,715,515,000)	(69,725,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(126,364,706,128)	(175,383,144,207)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(41,222,745,769)	109,766,947,236
Số dư tiền và các khoản tương tiền đầu kỳ	142,720,480,326	32,953,533,090
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	-
Số dư tiền và các khoản tương tiền cuối kỳ	101,497,734,557	142,720,480,326

Nguyễn Trường Giang
Tổng Giám đốc

Nghệ An, ngày 17 tháng 01 năm 2013

Trần Minh Sơn
Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

MẪU SỐ B 02 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2011	Quý 4/2012	Năm 2011	Năm 2012
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		421,440,465,212	504,195,860,271	1,476,531,731,155	1,650,775,529,903
2. Các khoản giảm trừ	02		27,683,425,433	37,195,370,986	64,511,160,064	124,199,851,886
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	21	393,757,039,779	467,000,489,285	1,412,020,571,091	1,526,575,678,017
4. Giá vốn hàng bán	11	22	275,213,709,772	341,934,281,521	1,018,885,203,602	1,169,854,744,831
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		118,543,330,007	125,066,207,764	393,135,367,489	356,720,933,186
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	2,242,304,101	1,047,258,837	5,164,380,647	4,344,283,821
7. Chi phí tài chính	22	24	30,990,401,800	24,601,799,994	117,767,535,579	103,665,209,517
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		27,650,970,341	24,508,788,742	110,550,365,120	103,372,878,328
8. Chi phí bán hàng	24		10,590,907,579	14,678,766,026	65,065,098,979	65,610,403,148
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		19,785,591,422	20,670,831,702	68,661,037,938	64,050,496,918
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-24-25)	30		59,418,733,307	66,162,068,879	146,806,075,640	127,739,107,424
11. Thu nhập khác	31		2,914,515,631	3,051,078,943	7,114,475,708	7,971,544,564
12. Chi phí khác	32		973,860,407	948,616,890	2,398,461,289	3,237,993,368
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1,940,655,224	2,102,462,053	4,716,014,419	4,733,551,196
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		61,359,388,531	68,264,530,932	151,522,090,059	132,472,658,620
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	18	5,063,577,301	7,532,789,333	16,767,614,604	14,575,694,223
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		5,177,877,209	2,587,809,384	5,177,877,209	5,175,618,778
17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60		51,117,934,021	58,143,932,215	129,576,598,246	112,721,345,619
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	25	738	840	1,868	1,628

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Nguyễn Trường Giang
Tổng Giám đốc

Nghệ An, ngày 17 tháng 01 năm 2013

Trần Minh Sơn
Kế toán trưởng

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần được chuyển đổi (cổ phần hóa) từ Công ty Xi măng Hoàng Mai là doanh nghiệp Nhà nước, đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam (VICEM). Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 2703001834 ngày 01/04/2008 và Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2900329295 lần 1 ngày 12/10/2010 và thay đổi lần 2 ngày 24/08/2011.

Tổng vốn điều lệ của Công ty là 720.000.000.000 đồng tương ứng với 72.000.000 cổ phiếu được phát hành, mệnh giá một cổ phiếu là 10.000 đồng; trong đó các cổ đông sáng lập là:

- Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam (VICEM), cổ đông Nhà nước nắm giữ 51.091.800 cổ phiếu tương ứng với 510.918.000.000 đồng chiếm 70,96% vốn điều lệ.
- Các cổ đông khác nắm giữ 20.908.200 cổ phiếu tương ứng với 209.082.000.000 đồng chiếm 29,04% vốn điều lệ.

Cổ phiếu của công ty đã chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội từ ngày 09/07/2009 mã cổ phiếu HOM, số lượng cổ phiếu niêm yết là 72.000.000 cổ phiếu.

Trụ sở chính của Công ty tại thị trấn Hoàng Mai, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An.

Các đơn vị trực thuộc Công ty bao gồm:

- Xí nghiệp Tiêu thụ.
- Xí nghiệp Khai thác mỏ
- Xí nghiệp Bê tông và xây dựng.

Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, kinh doanh xi măng, clinker.
- Mua bán xi măng, clinker, thiết bị phụ tùng, vật tư công nghiệp.
- Khai thác, chế biến khoáng sản.
- Sản xuất, kinh doanh các loại vật liệu xây dựng.
- Xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi.
- Kinh doanh vận tải đường bộ, đường sông, đường biển, pha sông biển.
- Kinh doanh đầu tư bất động sản.
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn, du lịch, thể thao.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh xi măng, vật liệu xây dựng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam được ban hành tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC của Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn, bổ sung hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở cộng ngang các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính của Văn phòng công ty và các Xí nghiệp sau khi đã loại trừ các khoản phải thu, phải trả nội bộ và các khoản điều chuyển trong nội bộ Văn phòng công ty với các Xí nghiệp.

Hình thức ghi sổ kế toán: Hình thức nhật ký chung.

Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, vàng, bạc, kim khí quý, đá quý và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành và theo quy định của thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, Công ty được phép lập dự phòng phải thu khó đòi cho các khoản đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ phải thu đến thời hạn thanh toán nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, một số mặt hàng tồn ngoài bến bãi khó kiểm đếm được hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm chi phí cho các hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng chưa hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ hoạt động, được xác định như sau:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm: Đá vôi, đá sét, bột liệu, clinker và xi măng bột. Số lượng sản phẩm dở dang được xác định theo số lượng kiểm kê cuối kỳ, giá trị dở dang được xác định theo chi phí phát sinh cộng giá trị dở dang đầu kỳ chia cho số lượng sản xuất và lượng dở dang đầu kỳ nhân với số lượng dở dang cuối kỳ.

Phương pháp tính giá thành sản phẩm

Giá thành sản phẩm xi măng được xác định theo phương pháp tính giá thành phân bước có tính giá thành bán thành phẩm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính phù hợp với các quy định của Thông tư số 203/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao cụ thể của từng loại tài sản như sau:

	<u>Năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 – 50
Máy móc, thiết bị	5 – 20
Phương tiện vận tải	8 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 – 15

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị của các chương trình phần mềm về quản lý và kế toán và được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tương ứng là 4 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm: Chi phí thương hiệu chờ phân bổ được phân loại từ Tài sản cố định hữu hình sang từ năm 2011. Trong Quý 4 năm 2012, Công ty đã thực hiện phân bổ vào chi phí khoản chi phí này theo hướng dẫn tại thông tư số 138/2012/TT-BTC ngày 20/08/2012 của Bộ tài chính. Chi phí biên quảng cáo, chi phí bảo hiểm tài sản, bảo hiểm cháy, bảo hiểm rủi ro khác và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng và theo thông báo của ngân hàng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc đánh giá lại các khoản mục tiền, nợ phải thu, phải trả được hạch toán vào Báo cáo kết quả kinh doanh trong năm theo hướng dẫn của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và thông tư 179/2012/TT-BTC về xử lý chênh lệch tỷ giá.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền. Ngày 02 tháng 08 năm 2010, Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ công văn số 10024/BTC-TCDN về việc xử lý sau thanh tra việc quản lý và khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Nghệ An, theo đó Công ty cổ phần Xi măng Hoàng Mai bắt đầu có lãi từ năm 2008 và công ty được miễn thuế TNDN trong 3 năm từ năm 2008 đến năm 2010, giảm 50% thuế TNDN phải nộp trong thời hạn 7 năm tiếp theo theo giấy phép ưu đãi đầu tư số 02/UB của UBND tỉnh Nghệ An ngày 10/07/1998. Năm 2012, Công ty được giảm 50% số thuế TNDN.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

4. TIỀN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	313,528,444	1,787,818,053
Tiền gửi ngân hàng	101,184,206,113	39,632,662,273
Các khoản tương đương tiền	-	101,300,000,000
Cộng	101,497,734,557	142,720,480,326

5. ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Công ty Xi măng Tam Điệp	27,000,000,000	30,000,000,000
Công ty TNHH Phú Cường Nha Trang	355,000,000	355,000,000
Cộng	27,355,000,000	30,355,000,000

Khoản cho Công ty Xi măng Vicem Tam Điệp vay theo Hợp đồng vay vốn ngày 25 tháng 03 năm 2011. Tổng số tiền vay theo Hợp đồng là 60 tỷ đồng. Thời gian đáo hạn của khoản vay là 31/12/2012. Lãi suất của khoản cho vay này là 13%/năm. Khoản cho vay được đảm bảo bằng tín chấp. Số dư khoản cho vay này tại ngày 31/12/2012 là 27 tỷ đồng.

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Ban quản lý Dự án đô thị Xi măng Hoàng Mai	2,310,119,391	2,220,839,391
Lãi phải thu Công ty Xi măng Tam Điệp	2,905,499,999	817,907,559
Phải thu Thuế Thu nhập cá nhân	525,221,012	196,224,992
Phải thu khác	1,328,323,879	1,533,638,679
Cộng	7,069,164,281	4,768,610,621

7. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	237,166,648,143	263,597,138,173
Công cụ, dụng cụ	1,626,605,814	915,863,594
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	183,205,709,094	83,265,636,146
Thành phẩm	2,695,022,708	4,954,120,823
Cộng	424,693,985,759	352,732,758,736
<i>Dự phòng giảm giá hàng tồn kho</i>	<i>(2,577,903,405)</i>	<i>(2,719,045,764)</i>
Giá trị thuần có thể thực hiện được	422,116,082,354	350,013,712,972

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

8. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tạm ứng cán bộ công nhân viên	2,450,027,250	2,491,598,808
Tài sản thiếu chờ xử lý	23,949,597	23,949,597
Cộng	2,473,976,847	2,515,548,405

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Mỏ đá vôi giai đoạn II,III	4,087,550,969	792,910,676
Dây chuyền sản xuất đá xây dựng	122,088,610	260,906,579
Các hạng mục của Trạm trộn bê tông	107,141,043	608,176,046
Hạng mục đường vận chuyển Xí nghiệp mỏ	-	1,157,310,091
Dự án Hoàng Mai 2	220,668,182	220,668,182
Khu nhà ở chuyên gia	576,611,816	-
Nhà ở Văn phòng và DVTM Vinh	512,473,091	284,863,091
Khu nhà ở CBCNV tại Quỳnh Vinh	495,060,000	-
Các công trình khác	505,439,013	992,827,326
Cộng	6,627,032,724	4,317,661,991

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Chi phí thương hiệu	37,093,750,002	41,215,277,780
Chi phí bảo hiểm	1,471,459,603	1,324,095,749
Chi phí sửa chữa lớn	8,257,474,899	-
Chi phí trả trước về tiêu hao vật tư	8,568,439,988	-
Các khoản khác	-	632,872,649
Cộng	55,391,124,492	43,172,246,178

11. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vay ngắn hạn	449,879,599,893	295,646,012,273
Ngân hàng Công thương Bắc Nghệ An (1)	399,879,599,893	135,116,231,876
Ngân hàng Đầu tư Phát triển Hoàng Mai(2)	-	126,529,780,397
Ngân hàng TMCP Liên việt - CN Nghệ an (3)	50,000,000,000	-
Ngân hàng TMCP Hàng Hải(4)	-	34,000,000,000
Nợ dài hạn đến hạn trả	157,190,180,438	190,960,406,948
Cộng	607,069,780,331	486,606,419,221

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/10/2012	715,538,864,323	1,991,512,622,960	39,437,774,409	10,231,170,170	2,756,720,431,862
Tăng trong kỳ	-	3,575,610,000	1,768,030,181	460,918,182	5,804,558,363
- Mua sắm mới	-	3,575,610,000	1,768,030,181	460,918,182	5,804,558,363
- Xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	-
- Phân loại lại tài sản	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	1,717,780,715	-	1,717,780,715
- Thanh lý tài sản cố định	-	-	1,717,780,715	-	1,717,780,715
Tại ngày 31/12/2012	715,538,864,323	1,995,088,232,960	39,488,023,875	10,692,088,352	2,760,807,209,510
KHẤU HAO LŨY KẾ					
Tại ngày 01/10/2012	184,353,425,291	1,145,416,025,400	26,500,541,373	5,884,432,752	1,362,154,424,816
Tăng trong kỳ	6,075,940,182	23,429,084,812	561,935,406	221,345,761	30,288,306,161
- Trích vào chi phí trong kỳ	6,075,940,182	23,429,084,812	561,935,406	221,345,761	30,288,306,161
- Phân loại lại Tài sản	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	1,717,780,715	-	1,717,780,715
- Thanh lý tài sản cố định	-	-	1,717,780,715	-	1,717,780,715
Tại ngày 31/12/2012	190,429,365,473	1,168,845,110,212	25,344,696,064	6,105,778,513	1,390,724,950,262
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/10/2012	531,185,439,032	846,096,597,560	12,937,233,036	4,346,737,418	1,394,566,007,046
Tại ngày 31/12/2012	525,109,498,850	826,243,122,748	14,143,327,811	4,586,309,839	1,370,082,259,248

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>31/12/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	6,485,941,836	3,153,528,196
Thuế Tài nguyên	1,136,977,163	1,519,785,455
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	1,929,088,396	2,984,735,521
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	7,532,789,333	13,378,707,063
Các khoản phí, lệ phí và Thuế khác	1,223,023,048	856,093,486
Cộng	<u>18,307,819,776</u>	<u>21,892,849,721</u>

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>31/12/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay	20,038,544,045	13,999,257,991
Chi phí khuyến mại	2,541,465,532	930,157,127
CP chuyển giao bí quyết TT và quản trị DN	-	3,987,706,703
Chi phí tiền điện	3,832,155,360	2,820,489,540
Chi phí đào tạo	-	250,987,500
Chi phí hội nghị tiếp khách	-	481,136,364
Chi phí phải trả khác	1,626,790,656	2,588,640,720
	<u>28,038,955,593</u>	<u>25,058,375,945</u>

15. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	<u>31/12/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
	VND	VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	15,490,871,555	10,315,252,777
Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
Cộng	<u>15,490,871,555</u>	<u>10,315,252,777</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ PHẢI NỘP KHÁC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
BHXH, BHYT, BHTN	-	46,913,986
Kinh phí công đoàn	1,224,218,858	630,982,847
Tổng công ty Công nghiệp Xi măng	9,000,000,000	69,136,605,845
<i>Trong đó</i>		
<i>Cổ tức năm 2009</i>	-	25,545,900,000
<i>Cổ tức năm 2010</i>	-	40,873,400,000
<i>Cổ tức năm 2011</i>	9,000,000,000	
<i>Tạm nhập thạch cao</i>	-	2,534,038,855
<i>Khác</i>	-	183,226,990
Cổ tức năm 2011	303,000,000	
Cổ tức năm 2010	405,760,000	14,744,800,000
Cổ tức năm 2009	1,293,580,000	1,319,040,000
Giá trị vỏ bao tạm nhập của Công ty CP Xi măng VLXD&XL Đà Nẵng	4,014,664,500	2,442,000,000
Giá trị vỏ bao tạm nhập của Công ty CP Vicem Bao bì Bim Sơn	-	2,442,000,000
Công ty Cổ phần VICEM bao bì Bút Sơn	7,307,623,950	-
Công ty CP cơ khí đúc Hồng Hà	277,804,268	281,670,000
Công ty TNHH Dịch vụ - Thương Mại D&T	817,703,535	-
Công ty CP công nghiệp Hưng Nghĩa	454,743,260	-
Công ty CP Nhựa bao bì Vinh	966,300,000	-
Các khoản phải trả phải nộp khác	4,977,746,445	4,967,322,302
Cộng	31,043,144,816	96,011,334,980

17. SỐ DƯ GỐC VAY DÀI HẠN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
<i>Vay dài hạn</i>		
Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam		25,046,121,171
Quỹ hỗ trợ Cô-ôét Phát triển kinh tế Ả Rập	23,718,804,141	27,676,099,980
Bộ Tài chính	459,698,653,791	570,578,015,529
Cộng số dư gốc vay dài hạn	483,417,457,932	623,300,236,680
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>		
Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam		25,046,121,171
Quỹ hỗ trợ Cô-ôét Phát triển kinh tế Ả Rập	3,957,295,841	3,957,295,840
Bộ Tài chính	153,232,884,597	161,956,989,937
Cộng vay dài hạn đến hạn trả	157,190,180,438	190,960,406,948
Vay và nợ dài hạn	326,227,277,494	432,339,829,732

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

18. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 4 năm 2012	Quý 4 năm 2011
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	68,264,530,932	61,359,388,531
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(8,002,216,265)	(20,850,770,122)
Các khoản điều chỉnh tăng	2,349,021,272	
Các khoản điều chỉnh giảm	(10,351,237,537)	(20,850,770,122)
Thu nhập chịu thuế	60,262,314,667	40,508,618,409
Thuế suất thông thường	25%	25%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	15,065,578,667	10,127,154,602
Thuế TNDN được miễn, giảm	(7,532,789,333)	(5,063,577,301)
Thuế TNDN hiện hành phải nộp	7,532,789,333	5,063,577,301

19. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Chi phí trả trước sửa chữa đường vào nhà máy	1,208,856,377	
Chi phí trả trước khoan bat đỉnh tại XN Mỏ	649,400,000	
Chi phí trả trước khác	381,607,154	147,635,998
Cộng	2,239,863,531	147,635,998

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận chưa phân phối
	VND			VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2012	720,000,000,000	19,138,086,811	(28,199,462,462)	55,515,590,959	15,636,084,781	-	130,184,814,030
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Tăng (giảm) khác	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	54,577,413,404
Trích quỹ	-	-	-	30,390,481,618	6,478,829,912	-	(60,956,214,030)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(69,228,600,000)
Chi tiêu các quỹ	-	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/09/2012	720,000,000,000	19,138,086,811	(28,199,462,462)	85,906,072,577	22,114,914,693	-	54,577,413,404
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	58,143,932,215
Tăng (giảm) khác	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh	-	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2012	720,000,000,000	19,138,086,811	(28,199,462,462)	85,906,072,577	22,114,914,693	-	112,721,345,619

Theo nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2012 ngày 29 tháng 03 năm 2012 thông qua phương án phân chia lợi nhuận và mức trả cổ tức năm 2011 như sau:

- Giá trị cổ tức chi trả với mức 10%/năm số tiền 69.228.600.000 đồng
- Trích lập quỹ dự phòng tài chính với mức 5% số tiền 6.478.829.912 đồng;
- Trích quỹ Đầu tư phát triển số tiền 30.390.481.618 đồng
- Trích thưởng Ban điều hành số tiền 500.000.000 đồng
- Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi số tiền 23.586.902.500 đồng..

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ	Tổng số VND	Vốn cổ phần thường VND
Vốn đầu tư của nhà nước	70.96%	510,918,000,000	510,918,000,000
Vốn góp cổ đông khác	29.04%	209,082,000,000	209,082,000,000
Cộng		720,000,000,000	720,000,000,000

Cổ phiếu

	31/12/2012	01/01/2012
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	72,000,000	72,000,000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	72,000,000	72,000,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	72,000,000	72,000,000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	2,771,400	2,771,400
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2,771,400	2,771,400
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	69,228,600	69,228,600
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	69,228,600	69,228,600
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10,000	10,000

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 4 năm 2012 VND	Quý 4 năm 2011 VND
Lợi nhuận kế toán sau thu nhập chịu thuế	58,143,932,215	51,117,934,021
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	69,228,600	69,228,600
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	840	738

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

21. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Quý 4 năm 2012</u>	<u>Quý 4 năm 2011</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	504,195,860,271	421,440,465,212
<i>Trong đó</i>		
Doanh thu bán hàng	504,195,860,271	421,173,803,983
Doanh thu hoạt động gia công hàng hóa		266,661,229
Các khoản giảm trừ	37,195,370,986	27,683,425,433
Chiết khấu thương mại	37,195,370,986	27,683,425,433
Doanh thu thuần	467,000,489,285	393,757,039,779

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Quý 4 năm 2012</u>	<u>Quý 4 năm 2011</u>
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm	341,934,281,521	275,064,277,236
Giá vốn hoạt động gia công hàng hóa		149,432,536
	341,934,281,521	275,213,709,772

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Quý 4 năm 2012</u>	<u>Quý 4 năm 2011</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,046,824,420	2,242,304,101
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	434,417	-
	1,047,258,837	2,242,304,101

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Quý 4 năm 2012</u>	<u>Quý 4 năm 2011</u>
	VND	VND
Lãi tiền vay	24,508,788,742	27,650,970,341
Chiết khấu thanh toán	92,514,500	86,136,000
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		2,542,454,795
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	496,752	289,984,602
Khác		420,856,062
Cộng	24,601,799,994	30,990,401,800

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	718,071,903,070	585,719,627,061
Chi phí nhân công	119,521,112,502	107,329,588,382
Chi phí khấu hao, sửa chữa lớn TSCĐ	169,645,351,640	147,350,681,013
Chi phí dịch vụ mua ngoài	53,801,903,539	80,388,969,035
Chi phí bằng tiền khác	262,676,082,152	242,636,488,398
Cộng	1,323,716,352,903	1,163,425,353,889

26. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

<i>Số dư với các bên liên quan</i>	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Phải thu khách hàng		
Công ty Xi măng Hoàng Thạch	19,500,000	19,500,000
Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	-	17,217,605,285
Công ty CP Vicem VLXD Đà Nẵng	1,625,669,838	-
Phải trả người bán		
Công ty xi măng Vicem Hà Tiên 1	7,801,827,472	
Công ty CP Vicem thạch cao xi măng	693,225,000	
Công ty CP Vicem đô thị xi măng Hải Phòng	250,371,000	
Công ty CP Vicem Bút Sơn	3,051,851,100	-
Công ty CP Vicem Vật tư vận tải Xi măng	48,628,574,407	13,825,519,984
Công ty CP Vicem Bao bì Bim Sơn	-	5,636,080,000
Công ty CP Vicem Bao bì Xi măng Bút Sơn	10,819,589,000	9,247,944,000
Công ty CP xi măng Vicem Hải Vân	451,944,900	938,323,800
Công ty CP xi măng Vicem Hải Phòng	-	257,000,000
Tổng công ty CN xi măng Việt Nam	15,480,727,867	13,466,637,032
- Công ty mẹ	15,480,727,867	13,370,902,032
- Công ty Tư vấn phát triển xi măng	-	95,735,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

<i>Số dư với các bên liên quan</i>	<u>31/12/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
	VND	VND
Trả trước cho người bán		
Công ty CP Xi măng Vicem Bim Sơn	-	875,575,684
Công ty tư vấn đầu tư PT xi măng	3,518,955,000	
Người mua trả trước tiền hàng		
Công ty CP Vicem VLXD Đà Nẵng	-	2,613,931,343
Công ty CP thạch cao xi măng	97,177,500	-
Phải trả khác		
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	9,000,000,000	69,136,605,845
Trong đó:		
<i>Cổ tức năm 2009</i>	-	<i>25,545,900,000</i>
<i>Cổ tức năm 2010</i>	-	<i>40,873,440,000</i>
<i>Cổ tức năm 2011</i>	<i>9,000,000,000</i>	-
<i>Tạm nhập thạch cao</i>	-	<i>2,534,038,855</i>
<i>Khác</i>	-	<i>183,226,990</i>
Công ty CP Vicem VLXD-XL Đà Nẵng	4,014,664,500	2,442,000,000
Công ty CP Vicem Bao bì Bim Sơn	-	2,442,000,000
Công ty Cổ phần VICEM bao bì Bút Sơn	7,307,623,950	
Công ty CP Vicem thạch cao xi măng	88,400,000	

27. CÁC THÔNG TIN KHÁC

Thu nhập của thành viên Ban tổng giám đốc như sau:

	<u>Kỳ từ 01/01/2012</u>	<u>Kỳ từ 01/01/2011 đến</u>
	<u>đến 31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Nguyễn Trường Giang	700,787,292	669,558,941
Nguyễn Công Hòa	561,781,328	529,807,885
Nguyễn Quốc Việt	563,184,173	549,468,676
Đặng Tăng Cường	564,585,851	540,831,809

Sản lượng tiêu thụ:

	<u>Kỳ từ 01/10/2012</u>	<u>Kỳ từ 01/10/2011 đến</u>
	<u>đến 31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	Tấn	Tấn
Clinker	54,618	61,667
Xi măng	408,365	326,397
Cộng	462,983	388,064

28. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán là số liệu chuyển sang từ ngày 31/12/2011 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An phú, một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với việc trình bày báo năm hiện tại.

